# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

## CTCP MaSan High - Tech Materials

| Ngày 30/06/2025 | 18,800 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **2.2%** | **2.2%** | **49.2%** |

**DT thuần**
*Q2/25*
**1,614**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 221| 15.9%
YoY: ▼2,038| -55.8%

**LN thuần**
*Q2/25*
**71.2**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 259| 138%
YoY: ▲ 478| 117%

**LN sau thuế**
*Q2/25*
**5.64**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 228| 103%
YoY: ▲ 350| 102%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q2/25*
**17.0%**
YoY: +/-▲ 14.1%

**ROE (TTM)**
*Q2/25*
**-6.3%**
YoY: +/-▲ 2.9%

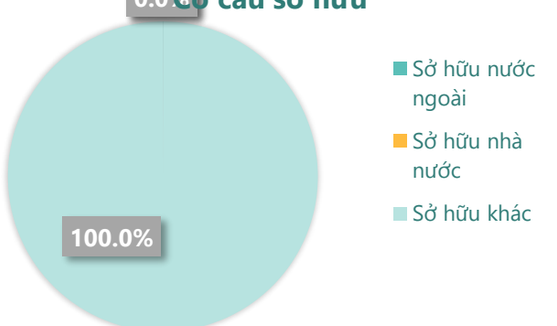
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 10,400 - 23,300 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 20,664 |
| Số lượng CPLH (CP) | 1,099,155,420 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 2,035,165 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | 2.10 |
| EPS | -707 |
| P/E | -26.6 |

**DT thuần**
*6T 2025*
**3,007**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼3,735| -55.4%

**LN thuần**
*6T 2025*
**-116**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1,049| 90.0%

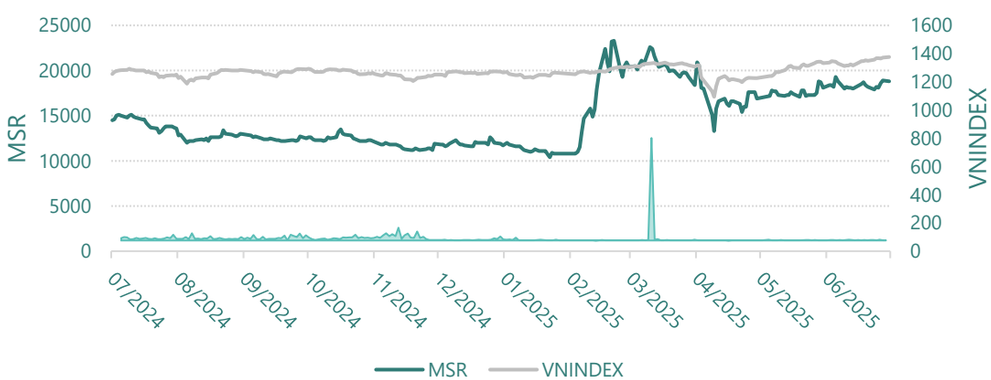
**LN sau thuế**
*6T 2025*
**-216**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 830| 79.3%

### Cơ cấu sở hữu

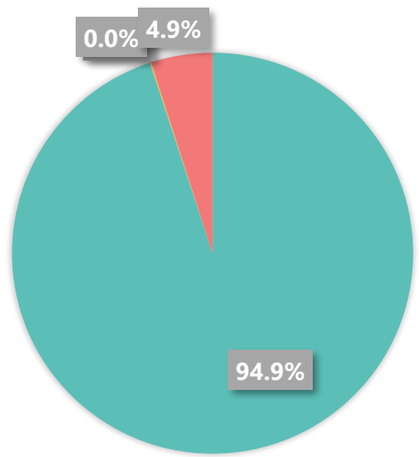



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá



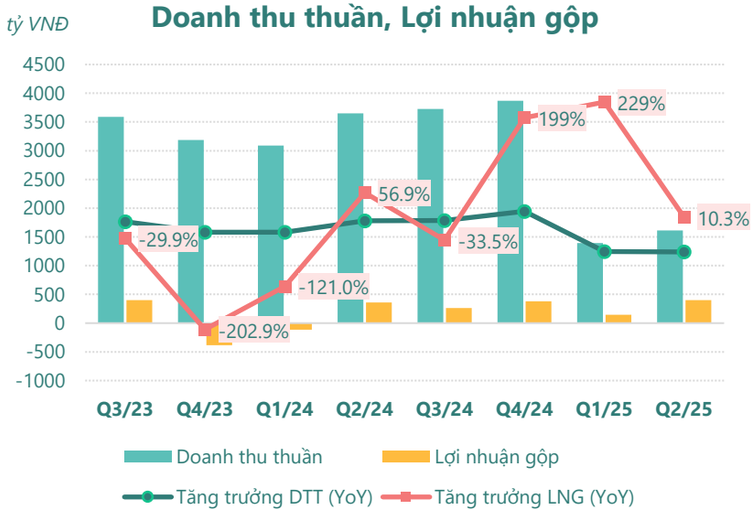

### Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

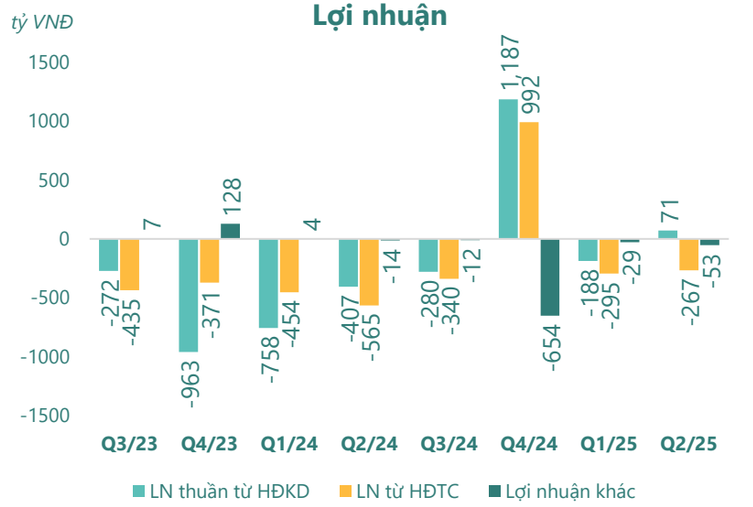
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



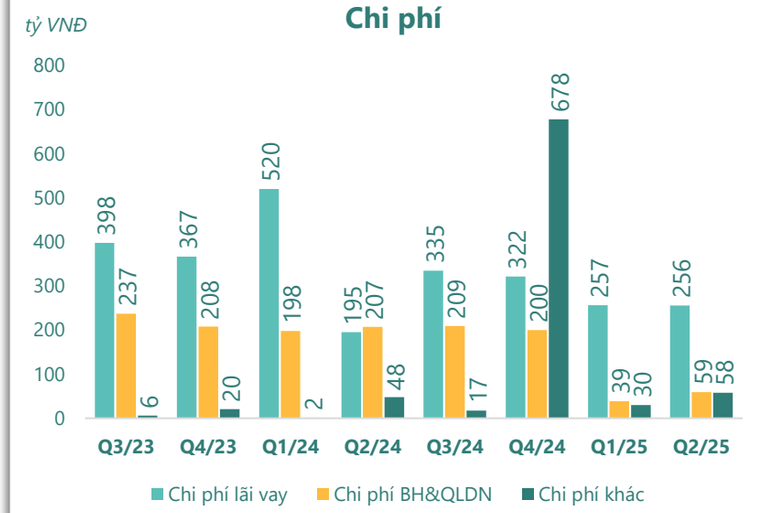

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



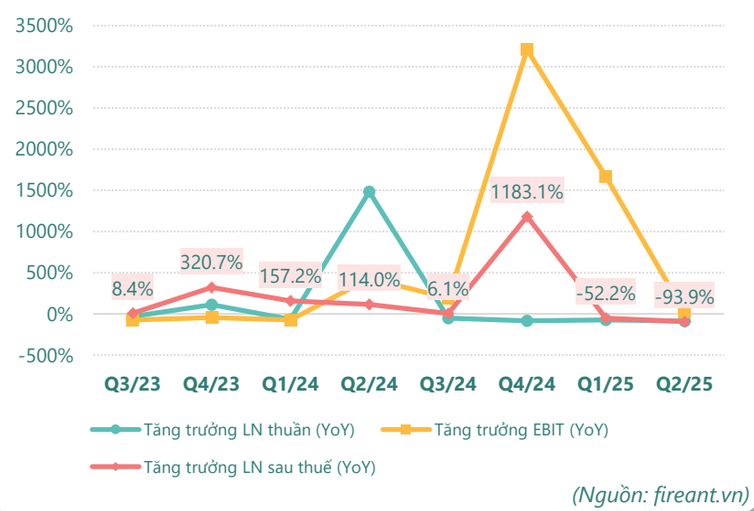

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



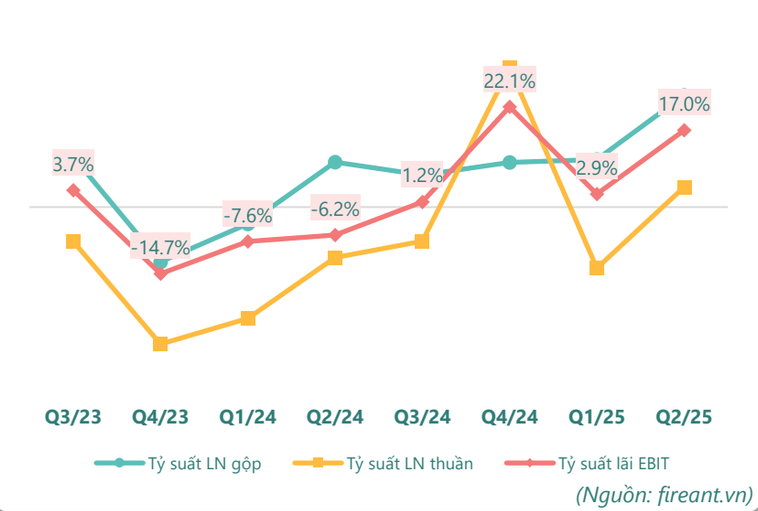

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



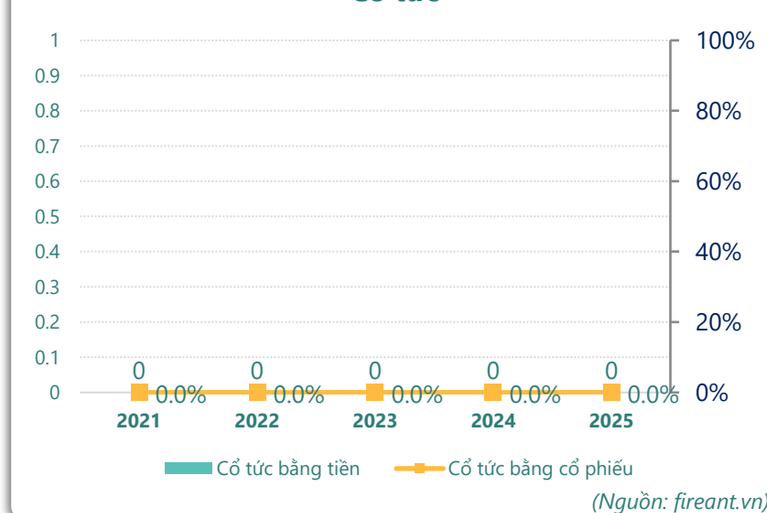

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



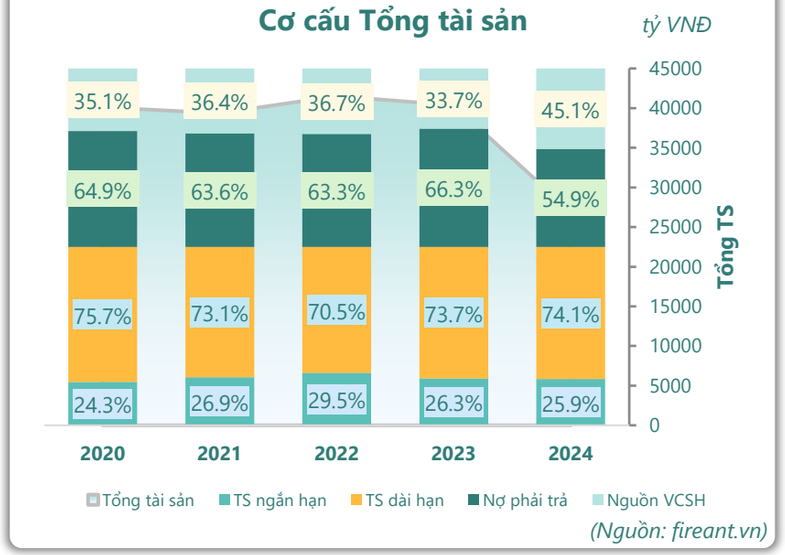

*(Nguồn: fireant.vn)*

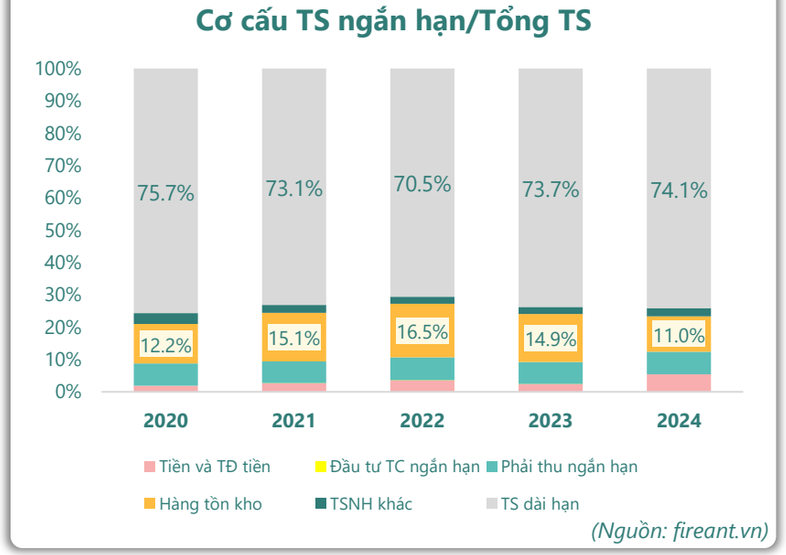
## Cổ tức

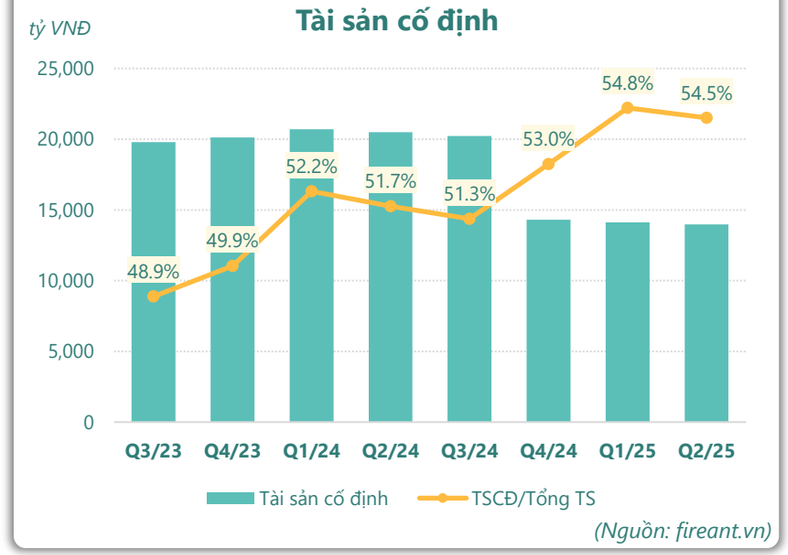


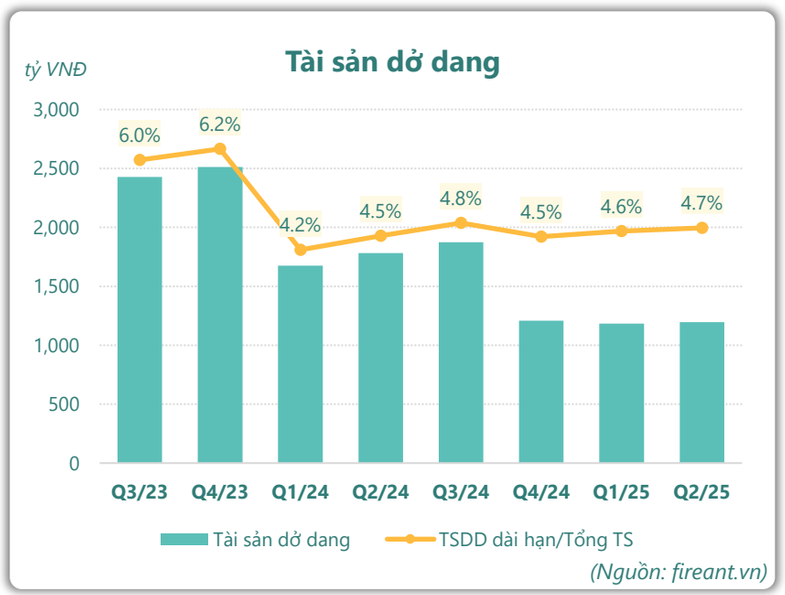

*(Nguồn: fireant.vn)*

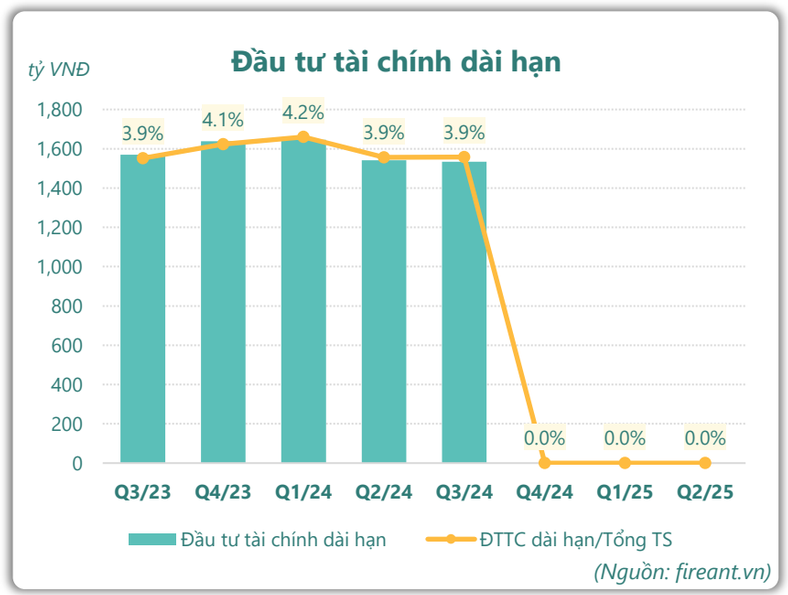
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

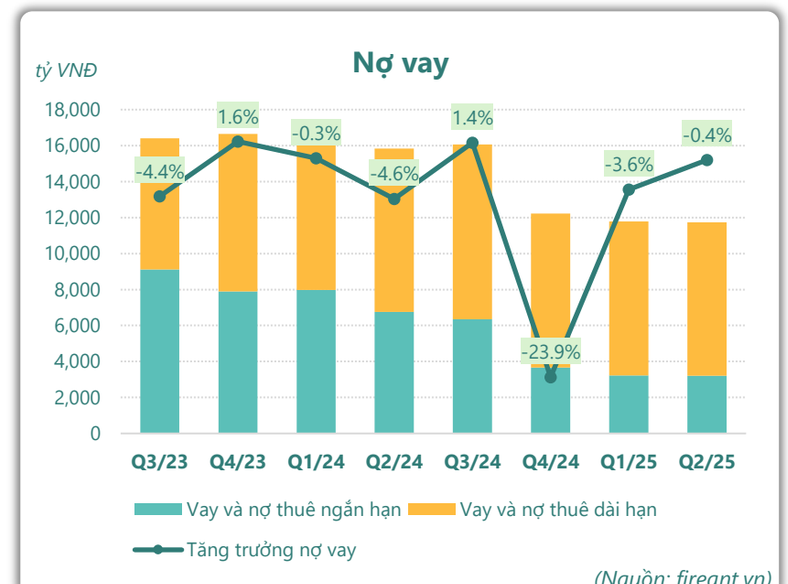


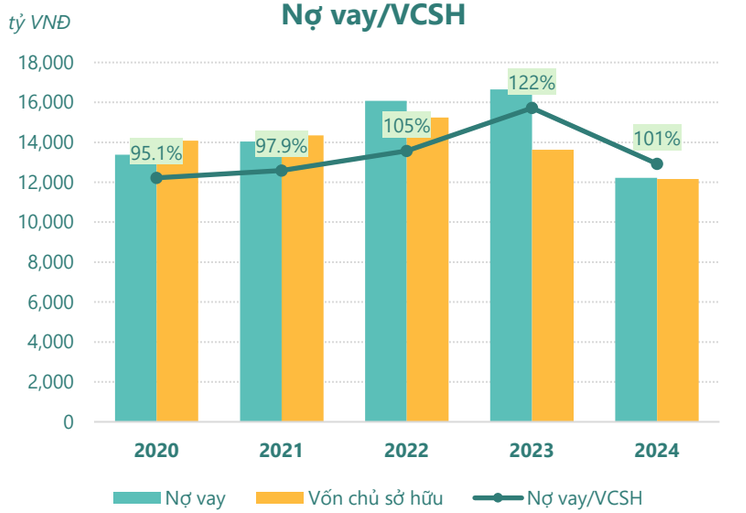



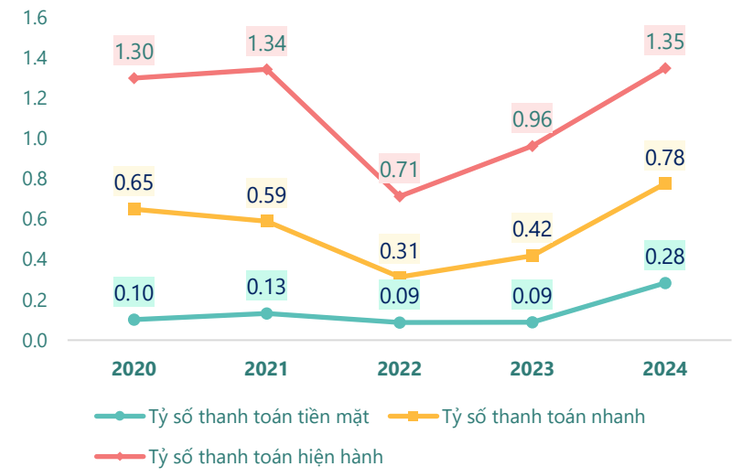
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



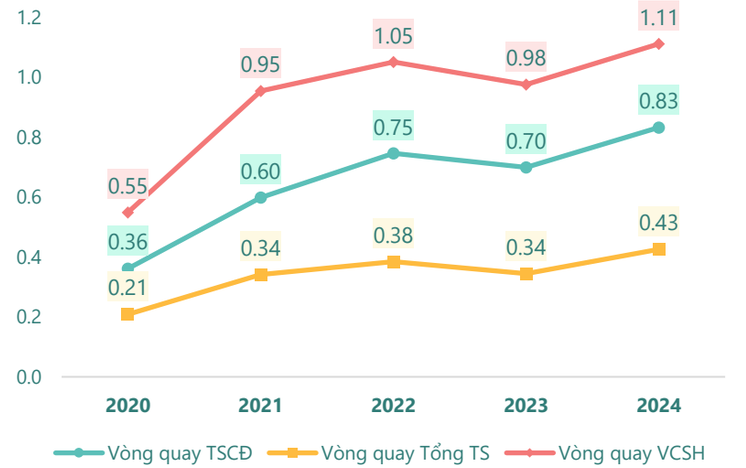

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



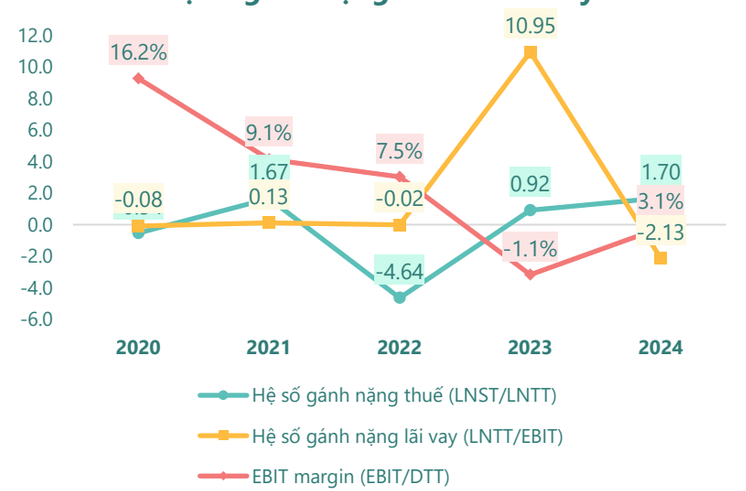

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



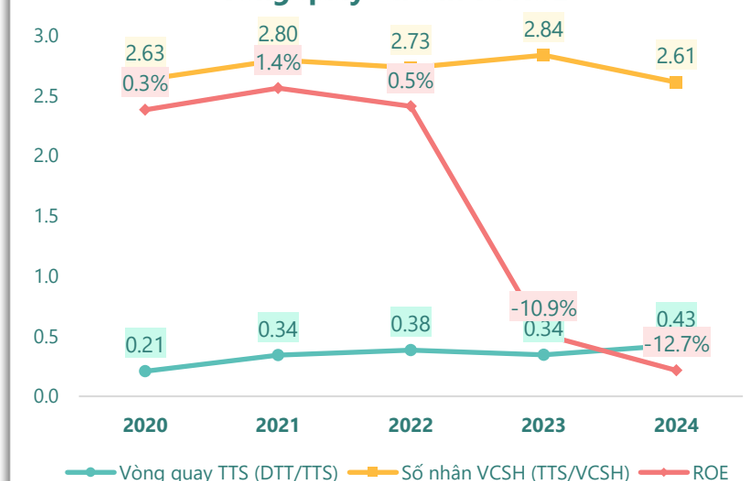

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



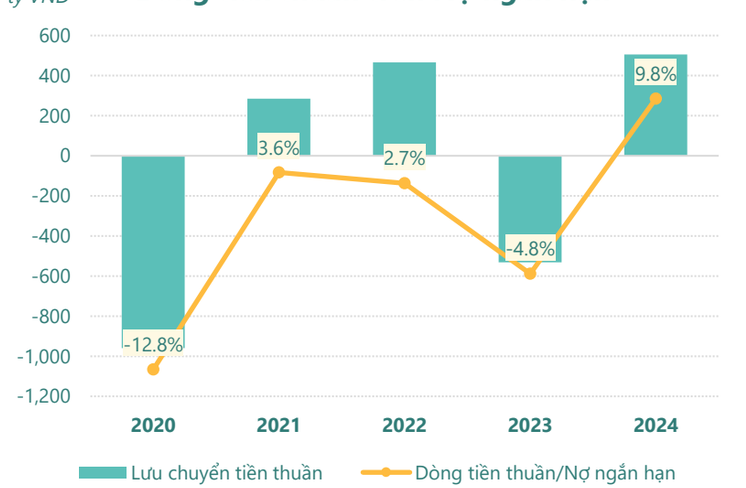

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q2/25 | Q2/24 | Thay đổi YoY | 6T 2025 | 6T 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **1,614** | **3,652** | **-55.8%** | **3,007** | **6,742** | **-55.4%** |
| Giá vốn hàng bán | 1,216 | 3,291 | -63.0% | 2,463 | 6,494 | -62.1% |
| **Lợi nhuận gộp** | 398 | 361 | 10.2% | 544 | 247 | 120% |
| Doanh thu HĐTC | 56.9 | 118 | -51.8% | 99.8 | 184 | -45.8% |
| Chi phí TC | 324 | 683 | -52.5% | 663 | 1,203 | -44.9% |
| **Chi phí lãi vay** | 256 | 195 | 31.3% | 513 | 715 | -28.3% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **4.58** | **-100%** | **0** | **11.4** | **-100%** |
| Chi phí bán hàng | 25.1 | 90.6 | -72.3% | 48.3 | 171 | -71.8% |
| Chi phí QLDN | **34.3** | **117** | **-70.7%** | **49.6** | **234** | **-78.8%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 71.2 | -407 | 117% | -116 | -1,165 | 90.0% |
| Lợi nhuận khác | **-53.1** | **-14.1** | **-277%** | **-81.7** | **-9.75** | **-738%** |
| **LN trước thuế** | 18.1 | -421 | 104% | -198 | -1,175 | 83.1% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **5.64** | **-344** | **102%** | **-216** | **-1,046** | **79.3%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **5.64** | **-359** | **102%** | **-216** | **-1,078** | **79.9%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -333 | -303 | -103 | 2,512 | -133 | 300 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -111 | 1,260 | -213 | 1,811 | -330 | -493 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 30.7 | -920 | 275 | -3,398 | -451 | -106 |
| Tiền đầu kỳ | 974 | 560 | 596 | 554 | 1,469 | 557 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-414** | **36.6** | **-41.2** | **924** | **-913** | **-300** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | -0.81 | -0.49 | -0.04 | -9.96 | 1.17 | -2.26 |
| Tiền cuối kỳ | 560 | 596 | 554 | 1,469 | 557 | 255 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **25,648** | **26,967** | **-4.9%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 6,233 | 6,992 | -10.9% |
| Tiền và tương đương tiền | 255 | 1,469 | -82.7% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 2,395 | 1,873 | 27.8% |
| Hàng tồn kho | 2,881 | 2,968 | -2.9% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 703 | 682 | 3.0% |
| **Tài sản dài hạn** | **19,414** | **19,974** | **-2.8%** |
| Phải thu dài hạn | 1,114 | 1,199 | -7.1% |
| Tài sản cố định | 13,969 | 14,300 | -2.3% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 1,195 | 1,209 | -1.2% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **3,136** | **3,266** | **-4.0%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 13,700 | 14,803 | -7.4% |
| **Nợ ngắn hạn** | **4,131** | **5,185** | **-20.3%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 3,212 | 3,658 | -12.2% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 450 | 466 | -3.5% |
| **Nợ dài hạn** | 9,569 | 9,617 | -0.5% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 8,519 | 8,567 | -0.6% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **11,947** | **12,164** | **-1.8%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **11,947** | **12,164** | **-1.8%** |
| Vốn điều lệ | 10,992 | 10,992 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*